

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FAROS**

Quý 2/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.514.162.093.219	1.227.025.489.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.863.476.913	42.451.012.265
1. Tiền	111		11.863.476.913	42.451.012.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.169.962.432.530	238.863.281.670
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	1.169.962.432.530	238.863.281.670
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		934.060.187.143	576.438.442.092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	139.274.672.201	52.228.059.898
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	663.295.299.251	503.154.297.807
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	131.532.891.991	21.076.760.687
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(42.676.300)	(20.676.300)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1.227.096.231.003	342.818.270.719
1. Hàng tồn kho	141		1.227.096.231.003	342.818.270.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		171.179.765.630	26.454.482.987
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	7.978.621.065	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		163.198.690.652	26.454.482.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.453.913	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.458.719.809.661	3.295.481.260.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		198.658.580.867	105.740.274.890
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	198.658.580.867	105.740.274.890
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.086.233.487.004	39.279.562.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.085.906.214.282	39.279.562.947
- Nguyên giá	222		1.097.871.494.116	42.328.644.139
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(11.965.279.834)	(3.049.081.192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	327.272.722	-
- Nguyên giá	228		363.636.364	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(36.363.642)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	51.488.308.745	52.549.923.341
- Nguyên giá	231		53.080.730.647	53.080.730.647
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.592.421.902)	(530.807.306)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		69.592.042.422	2.326.296.343
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	2.326.296.343
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	69.592.042.422	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.038.713.363.488	3.093.753.081.818
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	3.038.713.363.488	3.093.753.081.818
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.034.027.135	1.832.120.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	6.834.027.135	1.832.120.940
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		7.200.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.972.881.902.880	4.522.506.750.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.348.307.644.665	1.373.309.895.785
I. Nợ ngắn hạn	310		3.347.497.644.665	1.372.454.895.785
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.053.184.814.452	166.646.066.163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.791.652.501.481	1.129.968.567.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	97.496.433.039	30.908.054.508
4. Phải trả người lao động	314		10.252.225.917	8.130.322.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	264.890.100.324	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	30.348.202.861	31.534.314.042
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	95.098.216.068	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.575.150.523	5.267.570.802
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		810.000.000	855.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	810.000.000	855.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Tiếp theo)


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.624.574.258.215	3.149.196.854.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	4.624.574.258.215	3.149.196.854.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.300.000.000.000	3.037.500.000.000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		4.300.000.000.000	3.037.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30.000.000)	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		314.503.225.307	111.696.854.227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		161.235.768.105	111.696.854.227
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		153.267.457.202	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.101.032.908	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.972.881.902.880	4.522.506.750.012

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng 



Tổng Giám đốc 




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Như Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

CHỈ TIÊU	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	451.943.423.974	247.538.975.467	1.072.414.823.677	247.543.520.922
2. Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
- Chiết khấu bán hàng	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	636.489.914.097	247.538.975.467	1.072.414.823.677	247.543.520.922
4. Giá vốn hàng bán	408.676.489.705	234.081.282.481	969.407.127.196	234.085.827.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	43.266.934.269	13.457.692.986	103.007.696.481	13.457.692.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	61.210.793.504	35.255.062.526	106.976.023.496	35.258.239.842
7. Chi phí tài chính	106.289.505	76.900	226.553.519	76.900
- Trong đó: Chi phí lãi vay	(72.683.000)	-	47.581.014	-
8. Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	2.841.374.699	-	3.114.071.517	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.414.960.709	1.644.353.451	15.330.318.731	2.562.791.899
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	90.115.102.860	47.068.325.161	191.312.776.210	46.153.064.029
12. Thu nhập khác	2.207.812	-	22.208.413	-
13. Chi phí khác	11.929.285	2.018.341	142.254.898	2.018.341
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(9.721.473)	(2.018.341)	(120.046.485)	(2.018.341)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	90.105.381.387	47.066.306.820	191.192.729.725	46.151.045.688
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.606.769.948	9.230.209.138	37.824.239.615	9.230.209.138
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	72.498.611.439	37.836.097.682	153.368.490.110	36.920.836.550
Lợi ích của cổ đông thiểu số	38.029.128	-	38.029.128	-
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	72.460.582.311	37.836.097.682	153.330.460.981	36.920.836.550
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	168,513	336,321	386	950
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thiện Phú



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		90.105.381.387	47.066.306.820
2. Điều chỉnh cho các khoản		(57.258.988.737)	(34.978.072.305)
+ Khấu hao tài sản cố định		3.361.522.080	276.990.221
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(60.668.091.831)	(35.255.062.526)
+ Chi phí lãi vay		47.581.014	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh		32.846.392.650	12.088.234.515
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		204.236.800.719	224.882.127.941
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(558.496.036.313)	(58.413.509.837)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		793.705.178.244	171.487.088.923
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(8.557.494.010)	(94.509.618)
- Tiền lãi vay đã trả		(47.581.014)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.300.027.201)	(135.257.422)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		446.387.233.075	349.814.174.502
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(587.615.373.310)	(11.262.845)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của khác		(317.800.000.000)	(1.233.863.281.670)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác		425.100.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.279.201.438	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			5.828.063
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(477.036.171.872)	(1.233.868.716.452)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			900.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		152.742.043.380	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(135.650.454.854)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		17.091.588.526	900.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.557.350.271)	15.945.458.050
Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.420.827.184	5.157.567.449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối năm		11.863.476.913	21.103.025.499

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2016

Kế toán trưởng 

Tổng Giám đốc 



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Như Quỳnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Faros được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105167581. Đăng ký lần đầu ngày 01/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/03/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 4.300.000.000.000 đồng Việt Nam (Bốn nghìn ba trăm tỷ đồng), tương đương với 430.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại : Số 36 đường Phạm Hùng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh

1. Xây dựng và lắp đặt

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.

2. Tư vấn thiết kế

- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế cấp nhiệt, thông hơi, thông gió, điều hòa không khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế phần cơ điện công trình.

3. Tư vấn và quản lý

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;

4. Kinh doanh Bất động sản

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

5. Hoạt động kinh doanh khác

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ loại Nhà nước cấm);
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán buôn đồ uống; Quảng cáo.
- Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động chiếu phim;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (trừ kế toán, bảo vệ, bưu chính);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: biên dịch;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản

ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo Tài chính này bao gồm:

1. Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và quản lý tài sản RTS
2. Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam
3. Công ty CP Vườn thú Faros

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.658.684.197	3.190.290.475
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.204.792.716	39.260.721.790
Cộng	11.863.476.913	42.451.012.265

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Chi tiết xem phụ lục 1)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	139.274.672.201	(42.676.300)	52.228.059.898	(20.676.300)
Công ty CP Xây dựng Faros	17.659.060.220	(20.676.300)	52.228.059.898	(20.676.300)
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	2.161.598.534		28.011.598.534	
Công ty CP FLC Travel	1.335.298.534		-	
Công ty TM Dịch vụ Cao nguyên xanh Vina	1.952.745.499		-	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bắc Hưng Hải	3.045.786.163		-	
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Bình Định	8.313.408.318		-	
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	19.784.091		22.919.784.091	
Các đối tượng khác	830.439.081	(20.676.300)	1.296.677.273	(20.676.300)
Công ty RTS	117.509.354.092		-	
Công ty TNHH Đầu tư XD&TM Vân Long	57.513.781.063			
Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc Hải	6.175.766.481			
Công ty cổ phần đầu tư địa ốc Alaska	2.010.459.096			

Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tòa nhà Ion Complex	6.629.959.964			
Công ty cổ phần liên doanh đầu tư quốc tế KLF	29.080.856.145			
Công ty cổ phần FLC Travel	15.638.531.342			
Các đối tượng khác	460.000.001			
Công ty OTP FLC	4.106.257.889	(22.000.000)		
Công ty TNHH MTV FLC Land	887.890.775			
Các đối tượng khác	3.218.367.114	(22.000.000)		
b. Dài hạn				
Cộng	139.274.672.201	(42.676.300)	52.228.059.898	(20.676.300)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	Nguyễn Bình Phương	Chủ tịch HĐQT của Vietexco - Thành viên HĐQT của Faros	19.784.091	22.919.784.091

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	90.921.000	48.244.700	68.921.000	48.244.700
Chi tiết				
Công ty TNHH Golf Phúc An Ngọc Việt	68.921.000	48.244.700	68.921.000	48.244.700
Công ty CP Cồn rệu Hà Nội	11.000.000	-		
Ngân hàng TMCP Đại Dương	11.000.000	-		
Cộng	90.921.000	48.244.700	68.921.000	48.244.700

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn	663.295.299.251	-	503.154.297.807	-
Công ty CP Xây dựng Faros	645.897.764.140		503.154.297.807	
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	98.100.000.000			
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Vân Long	10.222.027.145	-		
Công ty CP Đầu tư AMD Group	29.870.046.294	-	42.535.530.000	
Công ty CP DGI	137.500.000.000	-	137.500.000.000	
Công ty XD Đô Thành Hà Nội	20.822.114.504	-		
Công ty CP đầu tư và phát triển Bắc Hưng Hải	14.954.034.014	-	4.560.499.792	
Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng ECC	21.756.906.450		33.756.906.450	
Công ty CP xây dựng và BDS An Việt	16.471.745.208		13.117.689.344	
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hoàng Long	19.096.961.265		18.900.000.000	
Công ty TNHH MTV Xây dựng và TTNT Mười Duy	25.540.000.000		25.540.000.000	
Công ty TNHH Sen Vàng Hoa Lư	26.523.451.623		17.585.235.714	
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Bình Định	20.976.135.039		17.200.000.000	
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Thịnh Cường	11.246.030.273		1.550.000.000	
Công ty cổ phần năng lượng Thiên Ân	23.699.939.968			
Các đối tượng khác	169.118.372.357		190.908.436.507	

Công ty RTS	363.709.579		
Công ty cổ phần tư vấn khảo sát thiết kế Xây dựng HN	176.981.200		
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Sông Hồng Imper VN	82.049.359		
Công ty TNHH công nghệ và môi trường Trảng An	65.000.000		
Công ty điện lực Nam Từ Liêm	39.679.020		
Công ty OTP FLC	16.193.825.532		
- Công ty CP tư vấn xây dựng Viễn thông An Phú	1.049.118.590		
- Công ty Ever Sunny Corporation Limited	2.726.414.680		
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phúc Tất Đạt	7.428.474.858		
- Các đối tượng khác	4.989.817.404		
Vườn thú	840.000.000		
Cộng	663.295.299.251	-	503.154.297.807

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	131.532.891.991	-	21.076.760.687	-
- Phải thu khác	18.200.000			
- Tiền nhân công xây dựng ứng trước	23.032.075.196		10.677.203.249	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	573.969.833		-	
- Dự nợ phải trả khác	3.956.900.000		3.400.000.000	
- Tạm ứng	17.066.169.592		6.999.557.438	
- Phải thu lãi ủy thác đầu tư (*)	86.885.577.370		-	
b. Dài hạn	198.658.580.867	-	105.740.274.890	-
- Phải thu lãi ủy thác đầu tư (*)	198.406.922.685		105.740.274.890	
- Ký cược, ký quỹ	251.658.182			
Cộng	330.191.472.858	-	126.817.035.577	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

(*) Chi tiết phải thu lãi ủy thác đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	86.885.577.370			
Công ty CP Xây dựng Faros	27.467.022.047			
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Damexco	34.652.055			
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	490.410.959			
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	260.712.329			
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long	351.999.999			
Nguyễn Thị Hiên	10.532.361.437			
Nguyễn Minh Điềm	5.081.431.266			
Công ty CP FLC Golf & Resort	10.715.454.002			
Công ty RTS	51.049.073.500			
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	8.857.894.000			
Công ty TNHH đào tạo Golf VPGA	13.790.933.600	-		-
Nguyễn Văn Quang	9.306.493.900	-		-
Ngô Trí Lý	8.766.986.000	-		-
Ngô Văn Minh	8.011.676.600	-		-
Các đối tượng khác	2.315.089.400	-		-
Công ty OTP FLC	7.897.701.000	-	-	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	7.897.701.000			
Công ty Vườn thú Faros	471.780.823	-	-	-
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	149.917.808			
Công ty TNHH Hải Châu	321.863.015			

b. Dài hạn	198.406.922.685	-	105.740.274.890	-
Công ty CP Xây dựng Faros	171.183.179.085	-	105.740.274.890	-
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK DAMEXCO	9.295.643.837		2.176.684.932	
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	6.981.150.685		992.054.795	
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	10.528.698.631		1.508.424.658	
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	10.077.136.506		1.594.641.441	
Công ty CP FLC Travel	1.617.534.270		414.246.575	
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	11.445.150.685		3.258.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	2.365.506.850		541.917.808	
Hồ Thị Hiền	19.421.391.780		12.652.602.740	
Nguyễn Quang Trung	15.236.554.880		12.704.383.562	
Trần Văn Toàn	21.562.739.727		13.584.657.534	
Nguyễn Thị Hiền			7.845.200.343	
Nguyễn Minh Điềm			3.467.460.502	
Nguyễn Thị Hồng Dung	31.615.890.412		21.600.000.000	
Lê Thị Thom	31.035.780.822		23.400.000.000	
Công ty RTS	27.223.743.600	-	-	-
Công ty TNHH Hải Châu	23.407.613.800			
Trịnh Văn Đại	3.816.129.800			
Cộng	285.292.500.055	-	105.740.274.890	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn			VND	VND
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	Nguyễn Bình Phương	Chủ tịch HĐQT của Vietexco - Thành viên HĐQT của Faros	490.410.959	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	Đoãn Văn Phương	Chủ tịch HĐQT của FLC Golf & Resort - Chủ tịch HĐQT của Faros	10.715.454.002	

Dài hạn

Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	Nguyễn Bình Phương	Chủ tịch HĐQT của Vietexco - Thành viên HĐQT của Faros	11.445.150.685	3.258.000.000
Nguyễn Quang Trung		Cổ đông của Faros	15.236.554.880	12.704.383.562
Trần Văn Toàn		Cổ đông của Faros	21.562.739.727	13.584.657.534

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.658.581.934		112.676.257.370	
- Công cụ dụng cụ	5.000.000		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	373.577.045.473		-	
- Thành phẩm	2.800.979.084		-	
- Hàng hóa	84.583.442.609		-	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	761.471.181.903		230.142.013.349	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
Cộng	1.227.096.231.003	-	342.818.270.719	-

b. Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- DA 18 Phạm Hùng	20.019.072.947	
- DA 265 Cầu Giấy	2.052.032.181	
- DA 36 Phạm Hùng	1.398.247.538	
- DA 418 Quang Trung	9.054.791.415	
Dự án tổ hợp khách sạn 5 sao, TT thương mại và nhà ở KĐT TMDV phía Tây Đường ADV_ Quy Nhơn	443.252.213	
- DA Complex Thanh Hóa	1.910.429.917	
DA FLC Garden City - Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	32.841.155.488	
- DA Ecohouse Long Biên	272.954.581	
- DA KCN Hoàng Long Thanh Hóa	19.304.845.476	
- Khu Karaoke Sầm Sơn	1.036.415.165	
- Dự án sân golf Quảng Bình	8.094.297.046	
- Dự án Quảng Ninh	4.490.323.996	
- Dự án Sầm Sơn	261.107.971.199	
- Trạm trộn bê tông Vân Canh - HN	1.908.994.822	

- Nhà văn hóa xã Quảng Cư_Thanh Hóa	656.147.760	
- Dịch vụ thiết kế chống thấm	7.914.013.058	
- Dự án VAS	1.032.637.471	
- Dự án dịch vụ cung cấp kênh truyền	39.463.200	
Cộng	373.577.045.473	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	7.978.621.065	-
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	7.978.621.065	
Chi phí trả trước ngắn hạn		
b. Dài hạn	6.834.027.135	1.832.120.940
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	6.834.027.135	1.832.120.940
Chi phí trả trước chờ phân bổ		
Cộng	14.812.648.200	1.832.120.940

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong kỳ			363.636.364	363.636.364
- <i>Tăng do hợp nhất</i>			363.636.364	363.636.364
- <i>Phân loại lại</i>				
Số giảm trong kỳ				
- <i>Phân loại lại</i>				
Số dư cuối kỳ			363.636.364	363.636.364
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong kỳ			36.363.642	36.363.642
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>			36.363.642	36.363.642
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ			36.363.642	36.363.642
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối kỳ			327.272.722	327.272.722

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	53.080.730.647			53.080.730.647
Nhà và quyền sử dụng đất	53.080.730.647			53.080.730.647
Khấu hao lũy kế	530.807.306	1.061.614.596	-	1.592.421.902
Nhà và quyền sử dụng đất	530.807.306	1.061.614.596		1.592.421.902
Giá trị còn lại	52.549.923.341			51.488.308.745
Nhà và quyền sử dụng đất	52.549.923.341			51.488.308.745

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tòa nhà FLC 18A Phạm Hùng Cộng	69.592.042.422	-
	69.592.042.422	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	1.053.184.814.452	1.053.184.814.452	166.646.066.163	166.646.066.163
Công ty xây dựng Faros	1.009.405.784.004	1.009.405.784.004	166.646.066.163	166.646.066.163
Công ty CP Tập đoàn FLC	803.988.581.250	803.988.581.250	-	-
Công ty TNHH một thành viên FLC LAND	19.958.398.519	19.958.398.519	1.965.303.468	1.965.303.468
Công ty CP LICOGI 13 - nền móng xây dựng	11.428.258.904	11.428.258.904	19.688.483.851	19.688.483.851
Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	23.745.895.134	23.745.895.134	11.349.665.282	11.349.665.282
Công ty Cổ phần EUROWINDOW - Eurowindow JSC	23.811.672.930	23.811.672.930	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Vương Minh	21.757.912.033	21.757.912.033	5.077.011.647	5.077.011.647
Công ty CP hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật (CEMACO)	16.829.755.212	16.829.755.212	17.635.504.310	17.635.504.310

Công ty CP đầu tư thương mại & Kỹ Thuật Hòa Bình	7.887.845.430	7.887.845.430	12.498.620.814	12.498.620.814
Công ty Cổ phần đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	-	-	11.212.358.585	11.212.358.585
Các đối tượng khác	79.997.464.592	79.997.464.592	87.219.118.206	87.219.118.206
Công ty RTS	26.413.310.447	26.413.310.447		-
Công ty TNHH MTV FLC Land (Ninh Bắc cũ)	22.151.091.727	22.151.091.727		-
Công ty TNHH FLC Sầm Sơn Golf & Resort	1.850.000.000	1.850.000.000		-
Các đối tượng khác	2.412.218.720	2.412.218.720		-
Công ty OTP FLC	17.365.720.001	17.365.720.001		-
- Công ty TNHH máy tính Nét	3.088.314.227	3.088.314.227		-
- Công ty TNHH TVGP và ĐT CNTT DIPT	2.402.010.420	2.402.010.420		-
- Công ty CP Hóa chất và Khoa học kỹ thuật	5.882.806.000	5.882.806.000		-
- Công ty CP liên doanh Quốc tế KLF	223.653.086	223.653.086		-
- Công ty TNHH FLC Sầm Sơn Golf & Resort	1.550.000.000	1.550.000.000		-
Các đối tượng khác	4.218.936.268	4.218.936.268		-
Cộng	1.053.184.814.452	1.053.184.814.452	166.646.066.163	166.646.066.163
Phải trả người bán là các bên liên quan			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty TNHH một thành viên FLC LAND	Cổ đông chiếm tỷ lệ cao		19.958.398.519	1.965.303.468
Công ty CP Tập đoàn FLC	Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch HĐQT FLC - Cổ đông lớn của FAROS	803.988.581.250	-
	Doãn Văn Phương	Thành viên HĐQT của CEMACO - Chủ tịch HĐQT của FAROS	16.829.755.212	17.635.504.310
Công ty CP hóa chất và vật tư Khoa học kỹ thuật (CEMACO)	Lê Thành Vinh	Thành viên HĐQT của CEMACO - Thành viên HĐQT của		

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.791.652.501.481	1.791.652.501.481	1.129.968.567.774	1.129.968.567.774
Công ty CP Xây dựng Faros	1.777.172.610.819	1.777.172.610.819	1.129.968.567.774	1.129.968.567.774
Công ty cổ phần đầu tư Địa ốc Alaska	45.437.448.094	45.437.448.094		-
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	1.492.262.606.085	1.492.262.606.085	1.033.107.098.222	1.033.107.098.222
Cty TNHH đầu tư & quản lý toà nhà ION COMPLEX	237.172.556.640	237.172.556.640	96.764.469.552	96.764.469.552
Công ty TNHH BOT	2.300.000.000	2.300.000.000		-
Các đối tượng khác		-	97.000.000	97.000.000
Công ty RTS	36.805.543	36.805.543	-	-
Cty cổ phần tập đoàn FLC	36.805.543	36.805.543		-
Công ty OTP	14.443.085.119	14.443.085.119	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và quản lý toà nhà ION COMPLEX	1.073.768.196	1.073.768.196		-
- Công ty CP Tập đoàn FLC	11.493.800.881	11.493.800.881		-
- Công ty TNHH FLC Sầm Sơn Golf & Resort	797.176.684	797.176.684		-
- Các đối tượng khác	1.078.339.358	1.078.339.358		-
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-		
Cộng	1.791.652.501.481	1.791.652.501.481	1.129.968.567.774	1.129.968.567.774

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch HĐQT FLC - Cổ đông lớn của FAROS	1.503.793.212.509	1.033.107.098.222

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.375.267.998	29.258.651.586
Thuế thu nhập cá nhân	1.683.274.367	1.649.402.922
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	36.211.843.799	-
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	226.046.875	-
Cộng	97.496.433.039	30.908.054.508

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí công trình Trạm trộn Bê tông Bình Định	3.063.632.550	-
- Trích trước chi phí công trình Dự án Bình Định	261.104.899.365	-
- Trích trước chi phí công trình Dự án chống thấm	721.568.409	-
Cộng	264.890.100.324	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	30.348.202.861	31.534.314.042
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4.036.759	-
- Kinh phí công đoàn	256.818.079	61.886.716
- Bảo hiểm xã hội	351.595.820	544.037.590
- Bảo hiểm y tế	93.853.393	66.273.030
- Doanh thu chưa thực hiện	-	30.629.315.635
- Phải trả, phải nộp khác	29.286.223.314	29.454.680
- Bảo hiểm thất nghiệp	41.872.203	-
- Dư Có tài khoản phải thu khác	311.323.840	203.346.391
- Dư Có tài khoản tạm ứng	2.479.453	-
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	30.348.202.861	31.534.314.042

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (chi tiết xem phụ lục 3)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục 4)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	4.300.000.000.000	100.00	3.037.500.000.000	100.00
Cộng	4.300.000.000.000	100.00	3.037.500.000.000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.037.500.000.000	225.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	1.262.500.000.000	900.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	4.300.000.000.000	1.125.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	430.000.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	430.000.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	430.000.000	112.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	430.000.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	430.000.000	112.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	
Tổng doanh thu	451.943.423.974	247.538.975.467	
Doanh thu xây dựng, kinh doanh BĐS	375.512.687.244	192.330.616.028	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.430.736.730	55.208.359.439	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
Doanh thu thuần	451.943.423.974	247.538.975.467	
Doanh thu với các bên liên quan như sau:			
	Mối liên hệ	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Công ty CP Tập đoàn FLC	Ông Trịnh Văn Quyết - Chủ tịch tập đoàn FLC đồng thời là cổ đông lớn của FAROS	337.117.821.001	247.530.575.467
Cộng		337.117.821.001	247.530.575.467
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	
Giá vốn xây dựng, kinh doanh BĐS	337.869.978.123	182.706.105.227	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.806.511.582	51.375.177.254	
Cộng	408.676.489.705	234.081.282.481	

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	198.246.749	5.828.063
Lãi ủy thác đầu tư	61.012.546.755	35.249.234.463
Cộng	61.210.793.504	35.255.062.526

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	47.581.014	
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác	58.708.491	76.900
Cộng	106.289.505	76.900

5. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
- Thu khác	2.207.812	
Cộng	2.207.812	-

6. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
- Chi phí điện, nước các hộ gia đình		
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế	11.515.819	
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	413.466	2.018.341
Cộng	11.929.285	2.018.341

7. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.689.083.145	94.007.919.433
- Chi phí nhân công	83.388.597.893	4.116.050.458
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.871.663.294	276.990.221
- Chi phí máy thi công	30.665.415.677	5.937.446.575
- Thuế, phí, lệ phí	183.301.750	133.420.896
- Chi phí lợi thế thương mại	262.500.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.042.499.805	87.984.984.383
- Chi phí khác bằng tiền	5.360.892.880	354.266.485
Cộng	629.463.954.444	192.811.078.451

Trong đó bao gồm

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
a. Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.241.665.410	93.967.719.427
- Chi phí nhân công	78.754.370.496	3.029.318.424
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.729.126.130	276.990.221
- Chi phí máy thi công	30.665.415.677	5.937.446.575
- Thuế, phí, lệ phí	-	
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.415.208.763	87.939.767.873
- Chi phí khác bằng tiền	1.401.832.560	15.482.480
Cộng	615.207.619.036	191.166.725.000

- Thuế, phí, lệ phí	183.301.750	133.420.896
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.627.291.042	45.216.510
- Chi phí khác bằng tiền	3.959.060.320	338.784.005
Cộng	14.256.335.408	1.644.353.451

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.606.769.947	9.230.209.138
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.606.769.947	9.230.209.138

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	72.460.582.311	37.836.097.682
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	72.460.582.311	37.836.097.682
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	430.000.000	112.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	168,51	336,32
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.863.476.913		42.451.012.265	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	469.466.145.059	(42.676.300)	179.045.095.475	(20.676.300)
Các khoản cho vay			-	
Đầu tư ngắn hạn	1.169.962.432.530		238.863.281.670	
Đầu tư dài hạn	3.038.713.363.488		3.093.753.081.818	
Cộng	4.690.005.417.990	(42.676.300)	3.554.112.471.228	(20.676.300)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	95.908.216.068	855.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.083.533.017.313	198.180.380.205
Chi phí phải trả	264.890.100.324	
Cộng	1.444.331.333.705	199.035.380.205

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương	11.863.476.913			11.863.476.913
Phải thu khách hàng, phải thu khác	270.807.564.192	198.658.580.867		469.466.145.059
Đầu tư ngắn hạn	1.169.962.432.530			1.169.962.432.530
Đầu tư dài hạn		3.038.713.363.488		3.038.713.363.488
Cộng	1.452.633.473.635	3.237.371.944.355	-	4.690.005.417.990
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.451.012.265			42.451.012.265
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.304.820.585	105.740.274.890		179.045.095.475
Đầu tư ngắn hạn	238.863.281.670			238.863.281.670
Đầu tư dài hạn		3.093.753.081.818		3.093.753.081.818
Cộng	354.619.114.520	3.199.493.356.708	-	3.554.112.471.228

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	95.098.216.068	810.000.000		95.908.216.068
Phải trả người bán, phải trả khác	1.083.533.017.313			1.083.533.017.313
Chi phí phải trả	264.890.100.324			264.890.100.324
Cộng	1.443.521.333.705	810.000.000	-	1.444.331.333.705
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	855.000.000		855.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	198.180.380.205			198.180.380.205
Cộng	198.180.380.205	855.000.000	-	199.035.380.205

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thiệu Phú

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2016



Đỗ Như Tuấn

PHỤ LỤC 1

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
a. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn					
Công ty CP Xây dựng Faros	1.169.962.432.530	-	1.219.962.432.530	238.863.281.670	238.863.281.670
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Damexco	6.800.000.000	-	6.800.000.000	238.863.281.670	238.863.281.670
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	73.000.000.000	-	73.000.000.000	-	-
Công ty TNHH ĐTXD và TM Văn Long	206.000.000.000	-	206.000.000.000	-	-
Nguyễn Thị Hiền	19.064.164.000	-	19.064.164.000	137.927.445.670	137.927.445.670
Nguyễn Minh Điểm	10.935.836.000	-	10.935.836.000	100.935.836.000	100.935.836.000
Công ty CP FLC Golf & Resort	479.200.000.000	-	479.200.000.000	-	-
Công ty CP Vật tư Thiết bị và Xây dựng Đô Thành Hà Nội	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản R	266.262.432.530	-	266.262.432.530	-	-
- Công ty CP đầu tư R.O.R Việt Nam	3.700.000.000	-	3.700.000.000	-	-
- Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	662.432.530	-	662.432.530	-	-
- Công ty TNHH đảo tạo Golf VPGA	68.500.000.000	-	68.500.000.000	-	-
- Nguyễn Văn Quang	69.000.000.000	-	69.000.000.000	-	-
- Ngô Trí Lý	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-	-
- Ngô Văn Minh	59.400.000.000	-	59.400.000.000	-	-
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	18.700.000.000	-	18.700.000.000	-	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	18.700.000.000	-	18.700.000.000	-	-
Công ty CP Vườn thú Faros	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
Công ty CP Vườn thú Faros	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
b. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn - Dài hạn	3.038.713.363.488	-	3.038.713.363.488	3.093.753.081.818	3.093.753.081.818
Công ty CP Xây dựng Faros	2.730.516.363.488	-	2.730.516.363.488	3.093.753.081.818	3.093.753.081.818
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK DAMEXCO	226.200.000.000	-	226.200.000.000	286.200.000.000	286.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	178.700.000.000	-	178.700.000.000	162.000.000.000	162.000.000.000
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	230.000.000.000	-	230.000.000.000	218.000.000.000	218.000.000.000

PHỤ LỤC 1

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
				Dự phòng	
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	333.153.081.818		333.153.081.818	207.453.081.818	207.453.081.818
Công ty CP FLC Travel	48.000.000.000		48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexo	322.100.000.000		322.100.000.000	335.100.000.000	335.100.000.000
Công ty TNHH Dầu tư XD và TM Vân Long	5.100.000.000		5.100.000.000	92.000.000.000	92.000.000.000
Hồ Thị Hiền	333.800.000.000		333.800.000.000	370.000.000.000	370.000.000.000
Nguyễn Quang Trung	99.463.281.670		99.463.281.670	225.000.000.000	225.000.000.000
Trần Văn Toàn	400.000.000.000		400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Nguyễn Thị Hồng Dung	330.000.000.000		330.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000
Lê Thị Thơm	224.000.000.000		224.000.000.000	390.000.000.000	390.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản R	308.197.000.000		308.197.000.000		
- Công ty TNHH Hải Châu	255.807.000.000		255.807.000.000		
- Trịnh Văn Đại	52.390.000.000		52.390.000.000		

c. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexo	20.000.000.000	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	479.200.000.000	-

Nguyễn Bình Phương
Chủ tịch HĐQT của Vietexo - Thành viên

Doãn Văn Phương

PHỤ LỤC 2

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản định kỳ	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	940.000.000.000	40.731.017.658	1.597.626.481	1.120.720.357	#	42.328.644.139
Số tăng trong năm	940.000.000.000	59.122.115.975	55.300.013.645			1.055.542.849.977
- Mua trong năm		52.206.296.502				992.206.296.502
- Đầu tư XCDB hoàn thành						
- Tăng khác		6.915.819.473	55.300.013.645	1.120.720.357	#	63.336.553.475
Số giảm trong năm	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Điều chuyển sang đơn vị khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	940.000.000.000	99.853.133.633	56.897.640.126	1.120.720.357	#	1.097.871.494.116
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		2.939.303.709	109.777.483			3.049.081.192
Số tăng trong năm	-	3.361.444.683	4.523.499.434	1.031.254.525	#	8.916.198.642
- Khấu hao trong năm		2.739.216.416	1.546.991.897	35.265.082		4.321.473.395
- Tăng khác		622.228.267	2.976.507.537	995.989.443	#	4.594.725.247
Số giảm trong năm	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Điều chuyển sang đơn vị khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	6.300.748.392	4.633.276.917	1.031.254.525	#	11.965.279.834
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	37.791.713.949	1.487.848.998	-	#	39.279.562.947
Tại ngày cuối năm	940.000.000.000	93.552.385.241	52.264.363.209	89.465.832	#	1.085.906.214.282

PHỤ LỤC 3

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị
Vay ngắn hạn	95.098.216.068	95.098.216.068	230.703.670.922	135.605.454.854
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tây Sơn (1)</i>	92.114.882.735	92.114.882.735	227.703.670.922	135.588.788.187
<i>+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương (2)</i>	2.983.333.333	2.983.333.333	3.000.000.000	16.666.667
Vay dài hạn	810.000.000	810.000.000	-	855.000.000
<i>NH Vietinbank - CN Tây HN (3)</i>	810.000.000	810.000.000	-	855.000.000
Cộng	95.908.216.068	95.908.216.068	230.703.670.922	855.000.000

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/6241578/HĐTD ngày 03/03/2016: vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tây Sơn:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ thi công các dự án mà Chủ đầu tư đã được BIDV tài trợ vốn và đảm bảo cam kết 3 bên gồm: Ngân hàng - Chủ đầu tư - Nhà thầu.

- Lãi suất: Lãi suất thả nổi được quy định trong kế ước cụ thể.

- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 29/02/2017

- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản đảm bảo theo HD thế chấp tài sản số 01/2016/6241578/HĐĐĐ ngày 3/3/2016, bao gồm: Máy đào bánh xích Komatsu PC200-8; Máy đào bánh xích Komatsu D61EX-12; Máy đào bánh xích Komatsu PC200LC-6LE; Máy đào bánh lốp Hitachi 2x130W, số máy 195110; Máy đào bánh xích Komatsu 500JU-2E; Máy lu rung Hamm 3414 VIO; Máy đào bánh lốp Hitachi 2x130W, số máy: 181949; Máy xúc lật bánh lốp hiệu LiuGong, Xe bơm bê tông BKS 29HC-001.55; Xe ô tô trộn bê tông BKS 29C-551.14; Xe ô tô trộn bê tông BKS 29C-550.89; Xe trộn bê tông BKS 29C-551.49; Trạm trộn bê tông thương phẩm 90M3/h. Tổng giá trị tài sản thế chấp: 21.085.000.000 VND

- Số dư tại 30/06/2016: 92.114.882.735 VND

(2) - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngày 07 tháng 06 năm 2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương, nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND. Thời gian cấp hạn mức từ ngày 07 tháng 06 năm 2016 và không quá 12 tháng.

- Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức: Không được vượt quá 12 tháng.

PHỤ LỤC 3

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh công nghệ và kinh doanh các sản phẩm dịch vụ giá trị gia tăng trên nền tảng di động (VAS)
- Lãi suất cho vay trong hạn: Theo từng khế ước nhận nợ và theo quy định của Ngân hàng.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Không áp dụng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐTD/NHCT146-FAROS ngày 08/07/2015: vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội:
 - Số tiền vay: 900.000.000 VND
 - Mục đích sử dụng: Thanh toán tiền mua 2 xe ô tô Ford Ranger 4x4 XLT theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 283/2015/HĐMB ngày 16/06/2015 giữa Bên vay và Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Dịch vụ ô tô Hà Nội.
 - Thời hạn: 60 tháng kể từ Ngày giải ngân đầu tiên
 - Lãi suất cho vay: 10,5%/năm
 - Tài sản đảm bảo: 02 xe ô tô Ford Ranger 4x4 XLT.
 - Số dư tại 30/06/2016: 810.000.000 VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000					1.323.528.477	226.323.528.477
- Tăng vốn năm trước	2.812.500.000.000					116.182.448.158	2.928.682.448.158
- Lãi trong năm trước						(5.809.122.408)	(5.809.122.408)
- Trích lập các quỹ							-
- Tăng khác							-
- Lỗ trong năm							-
- Chi trả cổ tức							-
- Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay	3.037.500.000.000	-	-	-	-	111.696.854.227	3.149.196.854.227
- Tăng vốn trong năm	1.262.500.000.000						1.262.500.000.000
- Lãi trong năm						153.330.460.981	153.330.460.981
- Trích lập các quỹ							-
- Tăng khác					10.101.032.908		61.114.443.006
- Lỗ trong năm							-
- Phân phối lợi nhuận							-
- Cổ tức							-
- Giảm khác		(30.000.000)				(1.537.500.000)	(1.567.500.000)
Số cuối năm	4.300.000.000.000	(30.000.000)	-	-	10.101.032.908	314.503.225.307	4.624.574.258.215